

Bản án số: 53 /2020/HSST

Ngày: 05/6/2020

NHÂN DANH

**NUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN DU, TỈNH BẮC NINH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Sướng
- Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Lai, ông Dương Văn Hánh
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du: Ông Chu Đức Tuấn – Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên toà ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Thành Cương

Ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tiên Du – Tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 54 /2020/HSST ngày 27/ 4/2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐST –HS ngày 12/5/2020 đối với:

Bị cáo: : **Lê Thị Kim H**, sinh năm 1979; Giới tính: Nữ; HKTT: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh B; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 8/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Bố đẻ: Lê Ngọc N(đã chết); Mẹ đẻ: Trịnh Thị T, sinh năm 1948 (già yếu); Gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là thứ tư; Chồng: Tạ Hữu Th, sinh năm 1972, nghề nghiệp: Lao động tự do; Con: Có 01 con sinh năm 2000;

Tiền án, tiền sự: Chưa

Bị cáo bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ 08/11/2019 đến nay hiện bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Anh Mã Văn K, sinh năm 1986; HKTT: Bản K, xã B, huyện V, tỉnh L.(có mặt)

1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Tạ Hữu Th, sinh năm 1972; Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh B(có mặt).

2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh T

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu N – Giám đốc Chi nhánh T(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị Kim H có chồng là Tạ Hữu Th. H làm cùng Công ty may S thuộc Khu Công nghiệp T với anh Mã Văn K từ đầu năm 2016 đến tháng 12/2017. Trong thời gian làm cùng công ty, H biết anh K có nhu cầu mua đất ở địa bàn huyện Tiên Du để ở.

Khoảng cuối năm 2016, H đã giới thiệu anh K đến xem và mua một phần diện tích đất ở của gia đình tại thôn L, xã V. H cùng chồng giới thiệu với anh K: Thửa đất gia đình H đang ở có tổng diện tích 304m² đang làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, muốn bán một phần diện tích là 130m² để lấy tiền làm nhà. Phần diện tích đất này tiếp giáp với nhà bà Tạ Thị T - Sinh năm 1939 và không được vuông vắn. Giá đất là 1.700.000 đồng/m², nếu anh K đồng ý mua thì sau này việc làm sổ đỏ, tách sổ đỏ sẽ do vợ chồng H chịu trách nhiệm đi làm. Đồng thời, vợ chồng H sẽ thỏa thuận đổi đất với gia đình bà Tạ Thị T để phần diện tích đất bán cho anh K được vuông vắn.

Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 21, diện tích 304m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là sổ đỏ) ngày 21/9/2016 mang tên ông Tạ Hữu Th. Tuy nhiên khi nhận được sổ đỏ ngày 20/10/2016, Th đã đem đi thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh C từ ngày 24/10/2016 để vay số tiền 120.000.000 đồng (thời hạn vay 03 năm, trả theo 03 kỳ: Kỳ 1 trả 20.000.000 đồng, kỳ 2 và 3 mỗi kỳ trả 50.000.000 đồng vào ngày các ngày 25/10 năm 2017, 2018 và 2019), để xây dựng nhà cửa và chi tiêu cá nhân.

Tại thời điểm giao kết mua bán đất ngày 29/11/2016 giữa anh K và vợ chồng Th, H, anh K biết vợ chồng Th, H đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Ngân hàng để vay số tiền 120.000.000 đồng nhưng anh K đồng ý mua 130m² đất với tổng số tiền 221.000.000 đồng và đã thanh toán đầy đủ số tiền trên làm hai lần, cụ thể: Ngày 29/11/2016 tại nhà Th, H anh K đặt cọc 100.000.000 đồng; Ngày 24/4/2017 tại quán nước ven đường gần UBND xã V, anh K đã thanh toán số tiền còn lại là 121.000.000 đồng, hai bên có làm giấy mua bán đất nhưng không có sự xác nhận của địa phương.

Do không có xác nhận của địa phương về việc mua bán đất, ngày 25/4/2017 Th và anh K thống nhất với nhau soạn một biên bản thỏa thuận với nội dung “Do quen biết từ trước nên khoảng tháng 2/2016 ông Th có vay của ông K số tiền là 100.000.000 đồng, nay ông Th không có tiền trả có thể chấp cho ông K một mảnh đất khoảng 130m², tại thôn L – xã V – huyện T – tỉnh B”, hai bên ký xác nhận, sau đó H mang biên bản thỏa thuận này ra Công an xã V xác nhận về nội dung thỏa thuận trên.

Ngày 25/10/2018, do đến kỳ hạn Th phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng, thời điểm này anh K cũng thúc giục làm sổ đỏ nên H gọi điện thoại qua Zalo với anh K hỏi vay tiền, anh K yêu cầu nói chuyện với Th thì Th nghe điện thoại và hỏi vay anh K số tiền 20.000.000 đồng mục đích để rút sổ đỏ từ Ngân hàng ra làm thủ tục tách sổ đỏ. Tuy nhiên, vì chưa có tiền nên anh K chưa đồng ý cho Th, H vay. Sau đó, H đã nhiều lần nhắn tin qua Zalo cho anh K hỏi vay tiền, trong đó có nội dung “*Còn 10 triệu anh Th hỏi em có cho anh Th vay thêm 20 triệu nữa có được không. Để trả tiền Ngân hàng và lấy sổ đỏ cho em. Lấy sổ đỏ của em xong anh chị cầm tiếp sổ đỏ ngân hàng để trả lại cho em làm nhà. Tiền xi măng vật liệu xây dựng nhà em anh chị mua được... Anh gọi điện để nói em ngày mai đi rút tiền. Để trưa anh mượn để trả Nhân hàng cho kịp thứ 5 thứ 6 còn lấy sổ đỏ...*” nên ngày 14/11/2018 anh K đã đồng ý và đưa cho H số tiền 20.000.000 đồng. Nhận được tiền, H đã đưa cho Th nhưng không nói nguồn gốc số tiền do đâu mà có. Đến ngày 16/11/2018, Th dùng số tiền này trả Ngân hàng 17.000.000 đồng còn lại 3.000.000 đồng sử dụng để khám chữa bệnh

hết. Sau đó, không rút được sổ đỏ để làm thủ tục tách sổ cho anh K nhưng H cũng không thông báo cho anh K biết vì lo sợ anh K đòi lại tiền.

Mặc dù sổ đỏ đang được thế chấp trong ngân hàng, không thể đi tách sổ đỏ cho anh K được, nhưng trong thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2019 do cần tiền để chi tiêu cá nhân và chữa bệnh cho chồng, Lê Thị Kim H đã tiếp tục nói dối anh K với lý do phải chi tiền cho cá nhân, tổ chức trong việc làm thủ tục tách sổ đỏ cho anh K để chiếm đoạt tổng số tiền 20.500.000đ của anh K, cụ thể:

Ngày 23/11/2018, H sử dụng tài khoản Zalo “Quê tôi hai miền” của mình được đăng ký bằng số điện thoại 0356.521.618, H xưng tên là Th nhắn tin cho anh K bảo đưa cho 3.000.000 đồng để đóng tiền thuế đất, làm thủ tục tách sổ đỏ cho anh K. Tin tưởng, anh K đồng ý đưa cho H 3.000.000 đồng.

Ngày 23/12/2018, bằng thủ đoạn trên H sử dụng Zalo tiếp tục nhắn tin cho anh K với nội dung đưa cho 2.000.000 đồng để qua nhà trưởng thôn L xin giấy xác nhận và đút lót cho ban quản lý đất của thôn làm thủ tục tách sổ đỏ. Tin tưởng, anh K đồng ý đưa cho H 2.000.000 đồng.

Ngày 16/2/2019, H tiếp tục xưng tên là Th sử dụng tài khoản Zalo của mình nhắn tin cho anh K bảo đưa cho 6.000.000 đồng để đưa tiền cho địa chính mới lên, để làm sổ đỏ cho nhanh vì thời gian làm sổ đỏ sắp hết. Tin tưởng, anh K đồng ý và đưa tiền cho H.

Ngày 28/2/2019, H tiếp tục sử dụng tài khoản zalo của mình xưng tên là Th nhắn tin cho anh K bảo đưa cho 5.000.000 đồng để ra UBND xã V xin giấy xác nhận làm sổ đỏ. Tin tưởng, anh K đồng ý và đưa tiền cho H.

Ngày 18/3/2019, H tiếp tục xưng tên Th nhắn tin Zalo cho anh K với nội dung đã làm xong sổ đỏ, đưa cho 4.000.000 đồng để lên xã lấy sổ. Tin tưởng, anh K đồng ý nhưng chỉ có 3.000.000 đồng và K đã đưa thẻ rút tiền Techcombank của mình cho H để H đi rút 3.000.000 đồng. H đã sử dụng thẻ rút tiền này của anh K đến cây rút tiền ATM của ngân hàng Techcombank ở TT. Lim rút tiền.

Tháng 4/2019, H gọi điện cho anh K nói cần thêm 1.500.000 đồng để đi lấy sổ đỏ. Tin tưởng, anh K đồng ý và đưa tiền cho H.

Ngoài ra để cho anh K tin tưởng sổ đỏ đang được làm H còn sử dụng số điện thoại 0904087035 giả làm cán bộ địa chính để nhắn tin cho K với nội dung “Tôi là người địa chính ở huyện, tôi vừa gọi ông, ông có phải là Mã Văn K không, bà H vừa qua lấy sổ đỏ, nhưng chưa có chữ ký của chủ hộ ông Tạ Hữu Th không lấy được, tôi gọi điện thoại cho ông để trao đổi... Tôi gọi điện thoại cho ông không được bây giờ thì không tiện nói, có gì ông gọi bà H trao đổi”. Đồng thời H vào TP. Hồ Chí Minh làm ăn không làm sổ đỏ cho K

Kết quả điều tra xác định: UBND xã V và Trung tâm hành chính công huyện Tiên Du chưa nhận được hồ sơ nào đề nghị giải quyết những vấn đề liên quan đến thửa đất số 215, tờ bản đồ 21, diện tích 304m² mang tên ông Tạ Hữu Th tại thôn L, xã V.

Do không được vợ chồng Th, H làm thủ tục tách sổ đỏ, ngày 04/6/2019 anh K đã làm đơn tố giác vợ chồng H, Th lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh.

Quá trình điều tra, Lê Thị Kim H đã tự nguyện giao nộp 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu HUAWEL màu vàng bị vỡ màn hình, không có pin, không có thẻ sim, số IMEI 1

là 862311034581395, số IMEI 2 là 862311034595536. Anh Mã Văn K tự nguyện giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu LENOVO đen trắng không gắn thẻ sim, số IMEI 1 là 868415028921519 và số IMEI 2 là 868415028921527.

Trong các ngày 07/9/2019 và 24/10/2019 tại Cơ quan điều tra Công an huyện Tiên Du, H đã tự nguyện giao nộp 21.500.000 đồng để khắc phục số tiền đã chiếm đoạt được của anh K, trong đó 20.500.000 đồng là tiền chiếm đoạt và 1.000.000 đồng là tiền H vay anh K. Đồng thời H đã hoàn trả anh K số tiền 20.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 37/CT – VKS ngày 21/4/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du đã truy tố Lê Thị Kim H về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 điều 174 BLHS.

Tại phiên tòa Lê Thị Kim H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình: Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 21, diện tích 304m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là sổ đỏ) ngày 21/9/2016 mang tên ông Tạ Hữu Th. Đây là tài sản riêng của chồng bị cáo nên việc chồng bị cáo Thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng không liên quan gì đến bị cáo. Bị cáo không có khả năng rút tiền ra từ ngân hàng để làm thủ tục tách cho anh K được. Tuy nhiên, do cần tiền chi tiêu, trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2018 đến ngày 23/4/2019, Lợi dụng sự tin tưởng của anh Mã Văn K trong việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K đối với phần đất mua của Th chồng bị cáo. Bị cáo đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt của anh K với tổng số tiền là: 40.500.000 đồng. Cụ thể: Ngày 14/11/2018 bằng thủ đoạn nói dối là vay tiền để rút sổ đỏ ra làm thủ tục tách cho anh K bị cáo đã chiếm đoạt của anh K số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra bị cáo nhiều lần nhắn tin cho anh K với nội dung “đưa cho Ban quản lý đất, cán bộ địa chính xã, Công an xã, chiêu đãi... để lấy sổ đỏ” để anh K tin tưởng đưa tiền trực tiếp cho bị cáo vào các ngày 23/11/2018 đưa 3.000.000 đồng, 23/12/2018 đưa 2.000.000 đồng, 16/02/2019 đưa 6.000.000 đồng, 28/02/2019 đưa 5.000.000 đồng, 18/3/2019 đưa 3.000.000 đồng và ngày 23/4/2019 đưa 1.500.000 đồng, tổng cộng là 20.500.000 đồng. Số tiền có được từ hành vi lừa đảo chiếm đoạt bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết và không làm thủ tục để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K. Trong quá trình điều tra bị cáo đã khắc phục, trả lại cho anh K số tiền là 20.000.000 đồng số tiền còn lại gồm cả 1.000.000 đồng tiền bị cáo vay của anh K là 21.500.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho anh K và trả nốt anh K 1.000.000 đồng.

Bị cáo xác định Viện kiểm sát huyện Tiên Du truy tố bị cáo về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng, không oan sai gì.

Anh xác nhận lời khai của bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn chính xác. Tại thời điểm tháng 7/2016, anh đến xem đất của gia đình nhà anh Th. Anh Th và H có nói với anh là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 11/2016 khi anh quay lại để đặt cọc tiền mua 130m² đất của anh Th, khi đó anh Th có cho anh biết là đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đang thế chấp tại ngân hàng. Khi biết đất anh Th đã thế chấp ngân hàng nhưng anh vẫn đồng ý đặt cọc cho anh Th 100.000.000 đồng. Tiếp đến ngày 24/4/2017, anh đến gặp vợ chồng Th, H và giao nốt cho vợ chồng Th, H số tiền là 121.000.000 đồng, hai bên có làm giấy mua bán đất nhưng không có sự xác nhận của địa phương. Do không có xác nhận của địa phương

về việc mua bán đất, ngày 25/4/2017, anh Th và anh thống nhất với nhau soạn một biên bản thỏa thuận với nội dung “Do quen biết từ trước nên khoảng tháng 2/2016 ông Th có vay của ông K số tiền là 100.000.000 đồng, nay ông Th không có tiền trả có thể chấp cho ông K một mảnh đất khoảng 130m², tại thôn L, xã V, huyện T, ”, hai bên ký xác nhận, sau đó H mang biên bản thỏa thuận này ra Công an xã V xác nhận về nội dung thỏa thuận. Sau đó anh đã nhiều lần giục anh Th đi tách bìa đồ cho anh, nhưng anh không thấy anh Th đi làm. Từ tháng 11/2018, H đã nhiều lần nhắn tin cho anh và nói rằng anh phải đưa tiền để H đi làm thủ tục rút bìa đồ tại ngân hàng và làm thủ tục tách bìa đồ cho anh. Tin lời H anh đã giao tổng cộng cho H số tiền 41.500.000 đồng trong đó có 1000.000 H vay anh. Do nhiều lần đưa tiền cho H mà không thấy anh Th làm thủ tục Tách bìa đồ cho mình nên anh đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của vợ chồng Th, H.

Đến nay H đã trả cho anh được 20.000.000 đồng. Anh biết H đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 21.500.000 đồng để khắc phục hậu quả và trả anh 1.000.000 đồng đã vay. Anh xin được nhận toàn bộ số tiền này. Anh xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

Người liên quan là anh Th khai nhận: Thừa đất số 215, tờ bản đồ số 21, diện tích 304m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là sổ đỏ) ngày 21/9/2016 mang tên anh. Đây là tài sản riêng của anh nên anh thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng không liên quan gì đến bị cáo H. Thời điểm tháng 7/2016, anh K đến xem đất của gia đình nhà anh. Anh và H có nói với anh K là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 11/2016 khi anh K quay lại để đặt cọc tiền mua 130m² đất của anh. Khi đó anh có cho anh K biết là đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đang thế chấp tại ngân hàng. Khi biết đất đã thế chấp ngân hàng nhưng anh K vẫn đồng ý đặt cọc cho anh 100.000.000 đồng. Tiếp đến ngày 24/4/2017, anh Kiên đến gặp vợ chồng anh và giao nốt cho vợ chồng anh số tiền là 121.000.000 đồng, hai bên có làm giấy mua bán đất nhưng không có sự xác nhận của địa phương. Do không có xác nhận của địa phương về việc mua bán đất, ngày 25/4/2017, anh và anh K thống nhất với nhau soạn một biên bản thỏa thuận với nội dung “Do quen biết từ trước nên khoảng tháng 2/2016 ông Th có vay của ông K số tiền là 100.000.000 đồng, nay ông Th không có tiền trả có thể chấp cho ông K một mảnh đất khoảng 130m², tại L, xã V, huyện T, tỉnh B”, hai bên ký xác nhận, sau đó H mang biên bản thỏa thuận này ra Công an xã V xác nhận về nội dung thỏa thuận. Tiếp sau đó H có nhắn tin cho anh K với nội dung gì và nhận của anh K bao nhiêu tiền anh không hề hay biết gì. H hoàn toàn không nói cho anh biết.

Tại phiên toà vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du đã đánh giá tính chất hành vi nguy hiểm của bị cáo và đề cập đến những tình tiết có lợi để cho bị cáo được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 174; Điểm b,s khoản 1, khoản 2 điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS; Xử phạt bị cáo H từ 24 tháng đến 28 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chồng thường xuyên đau ốm.

Áp dụng điều 47 BLHS; điều 106 BLTTHS: Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu HUAWEI màu vàng bị vỡ màn hình, không có pin, không có thẻ sim, số IMEI 1 là 862311034581395, số IMEI 2 là 862311034595536

Trả lại anh K 01 điện thoại di động nhãn hiệu LENOVO đen trắng không gắn thẻ sim, số IMEI 1 là 868415028921519 và số IMEI 2 là 868415028921527.

Áp dụng Điều 48 BLHS; Điều 584,589 BLDS: Buộc bị cáo H tiếp tục bồi thường cho anh K số tiền 20.500.000 đồng và hoàn trả anh K số tiền 1000.000 đồng(Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 21.500.000 đồng tại cơ quan điều tra)

Bị cáo không đưa ra ý kiến tranh luận gì về phần tội danh cũng như khung hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị.

Khi được nói lời sau cùng bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Lời khai của bị cáo là hoàn toàn phù hợp với lời khai của người làm chứng, người bị hại, người liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Từ đó có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Thị Kim H mặc dù không có khả năng đi tách bì đỏ(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho anh K nhưng H đã có hành vi gian dối, lấy lý do đi rút bì đỏ tại ngân hàng và làm thủ tục tách bì đỏ cho anh K để anh K tin tưởng đưa tiền cho H. Hành vi của bị cáo H đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tài sản bị cáo H chiếm đoạt của anh K có giá trị 40.500.000 đồng. Do vậy, Viện kiểm sát huyện Tiên Du truy tố bị cáo H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản ” theo khoản 1 điều 174 Bộ luật hình sự là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội nói chung, an ninh trật tự tại địa phương nói riêng, tạo nên nỗi hoang mang lo sợ trong việc quản lý tài sản của công dân. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy đối với hành vi này của bị cáo cần phải áp dụng luật hình sự, xử lý bằng một hình phạt sao cho phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện thì mới có ý nghĩa giáo dục bị cáo cũng như phòng ngừa chung.

Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy : Bị cáo là người chưa có tiền án tiền sự. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải. Sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho anh K. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b,s khoản 1 Điều 51 BLHS. Tại phiên tòa anh Kiên xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bố mẹ bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng huy chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.Về tình tiết tăng nặng, bị cáo nhiều lần có hành vi lừa dối đối với anh K để chiếm đoạt tài sản. Số tiền

mỗi lần bị cáo chiếm đoạt của anh K đều trên 02 triệu đồng nên bị cáo phải phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS.

Căn cứ vào hành vi phạm tội cũng như nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy cần bắt bị cáo H phải cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian thì mới đủ điều kiện cải tạo bị cáo thành người có ích.

Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chồng bị cáo thường xuyên đau ốm nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc phải tiếp tục phải bồi thường cho anh K số tiền là 20.500.000 đồng và hoàn trả anh K số tiền 1.000.000 đồng. (Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 21.500.000 đồng tại cơ quan điều tra)

Đối với 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu HUAWEL màu vàng bị vỡ màn hình, không có pin, không có thẻ sim, số IMEI 1 là 862311034581395, số IMEI 2 là 862311034595536 của H dùng vào việc phạm tội nhưng không còn giá trị và giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu LENOVO đen trắng không gắn thẻ sim, số IMEI 1 là 868415028921519 và số IMEI 2 là 868415028921527 của anh Kiên, cần trả lại cho anh K.

Quá trình điều tra xác định việc H nhắn tin Zalo cho anh K, xưng tên là “Th” để lừa đảo tiền của anh K thì Tạ Hữu Th không biết việc H nhắn tin Zalo cho K. Đối với việc Th hỏi vay anh K 20.000.000 đồng thời điểm cuối tháng 10/2018 thì lúc đó anh K chưa có tiền nên không cho vay. Sau đó, H nhắn tin nhiều lần cho anh K hỏi vay tiền trả Ngân hàng để rút sổ đỏ ra làm thủ tục tách sổ cho anh K nên anh K mới đồng ý cho vay. Do vậy, Cơ quan điều tra không xử lý đối với Tạ Hữu Th là phù hợp.

Trong quá trình điều tra đã chứng minh làm rõ: Số tiền 221.000.000 đồng là mua bán đất, cả anh K và H đều khai không có hành vi gian dối. Đây là giao dịch dân sự giữa anh K và H, Th nên Cơ quan điều tra không xem xét hành vi này của Th và H là phù hợp.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo: Lê Thị Kim H phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS;

Xử phạt: Lê Thị Kim H 26 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điều 47 BLHS; điều 106 BLTTHS: Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu HUAWEL màu vàng bị vỡ màn hình, không có pin, không có thẻ sim, số IMEI 1 là 862311034581395, số IMEI 2 là 862311034595536

Trả lại anh K 01 điện thoại di động nhãn hiệu LENOVO đen trắng không gắn thẻ sim, số IMEI 1 là 868415028921519 và số IMEI 2 là 868415028921527

Áp dụng Điều 48 BLHS; Điều 584,589 BLDS: Buộc bị cáo H tiếp tục bồi thường cho anh K số tiền 20.500.000 đồng và hoàn trả anh K số tiền 1000.000 đồng (Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 21.500.000 đồng tại cơ quan điều tra)

Áp dụng điều 135 - BLTTHS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bị cáo H chịu 200.000đ tiền án phí HSST.

Áp dụng điều 331,333 - BLTTHS Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt.

Nơi nhận;

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh
- VKSND huyện Tiên Du;
- Công an huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Những NTGTT;
- Lưu HS, VP;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Sướng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN DU
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----*-----

Tiên Du, ngày 21 tháng 10 năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN DU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà : Nguyễn Xuân Sướng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Hánh, ông Nguyễn Thế Lai

Căn cứ vào các Điều 259,299,326 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vào hồi 11 giờ 30 phút ngày 21 tháng 10 năm 2019

Tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án:

Nguyễn Hữu Quang “ Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

1. Về tội danh:

Nguyễn Hữu Quang phạm tội “ Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Về điều luật áp dụng:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 175; Điểm i, s khoản 1, khoản 2 điều 51; Điều 38; Điều 47 BLHS; Điều 106, Điều 135, Điều 136, 329, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Kết quả biểu quyết: 3/3.

3. Về mức hình phạt:

Xử phạt: Nguyễn Hữu Quang 10 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/ 7/ 2019.

Tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

Kết quả biểu quyết : 3/3.

4. Về các vấn đề khác :

Tịch thu sung ngân sách nhà nước 700.000 đồng do anh Nguyễn Đức Quang nộp

Áp dụng điều 135 - BLTTHS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Quang chịu 200.000đ tiền án phí HSST.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt.

Kết quả biểu quyết : 3/3.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA